



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2024

CTCP Văn hóa Tân Bình

Ngày 31/12/2024	11,900 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-5.6%	-7.0%	-

DT thuần Q4/24
140
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 62.9 82.2%
YoY: ▲ 53.2 61.8%

LN thuần Q4/24
6.14
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 7.26 648%
YoY: ▲ 4.17 212%

LN sau thuế Q4/24
4.65
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 5.52 634%
YoY: ▲ 2.39 106%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
1.5%
YoY: +/-▼ 1.9%

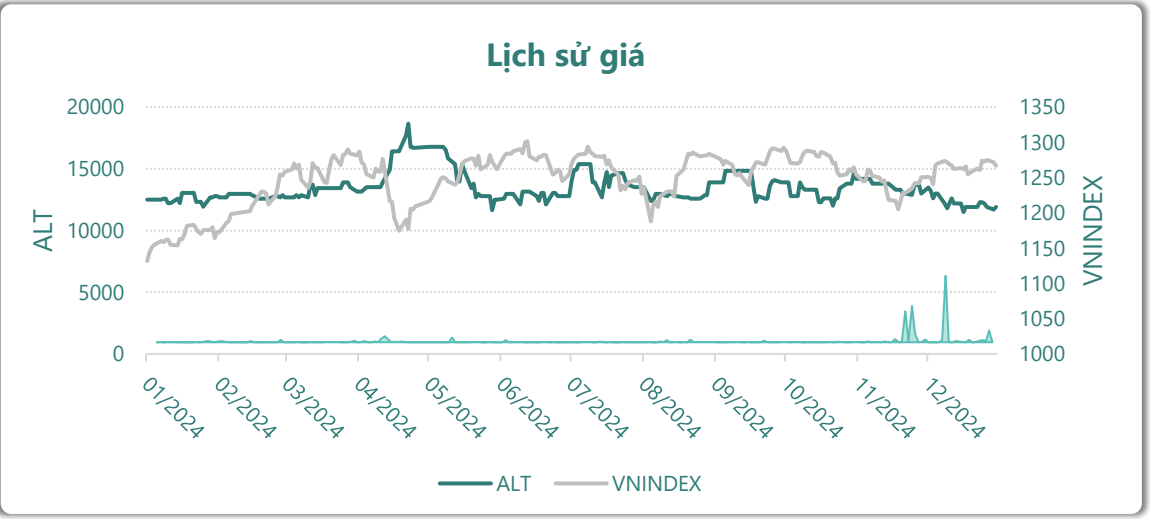
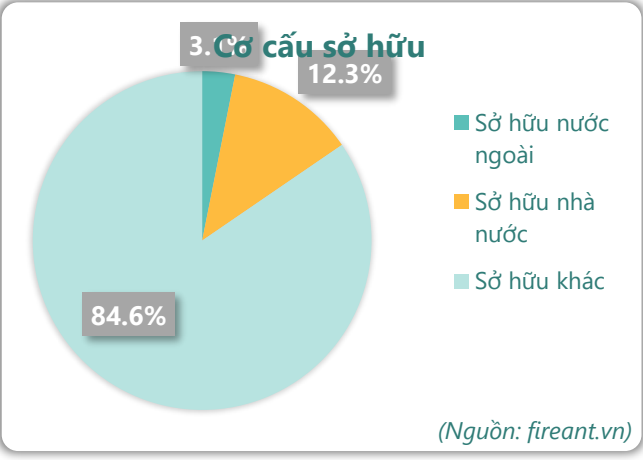
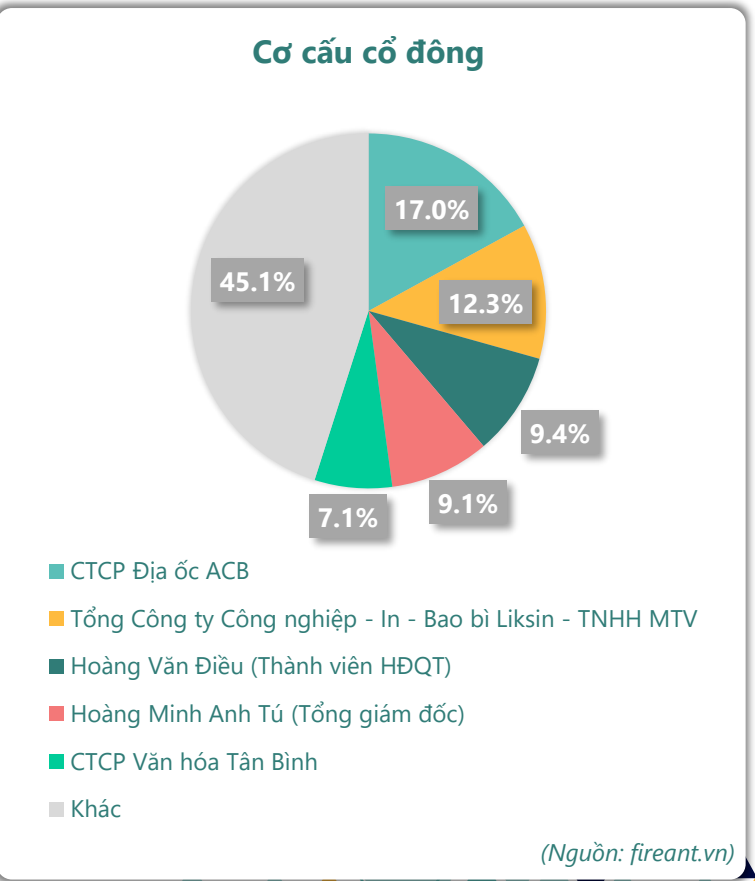
ROE 2024
0.8%
YoY: +/-▼ 2.4%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	11,500 - 18,658
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	68
Số lượng CPLH (CP)	5,736,709
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,005
Sở hữu nước ngoài	3.1%
Beta	0.51
EPS	296
P/E	40.2

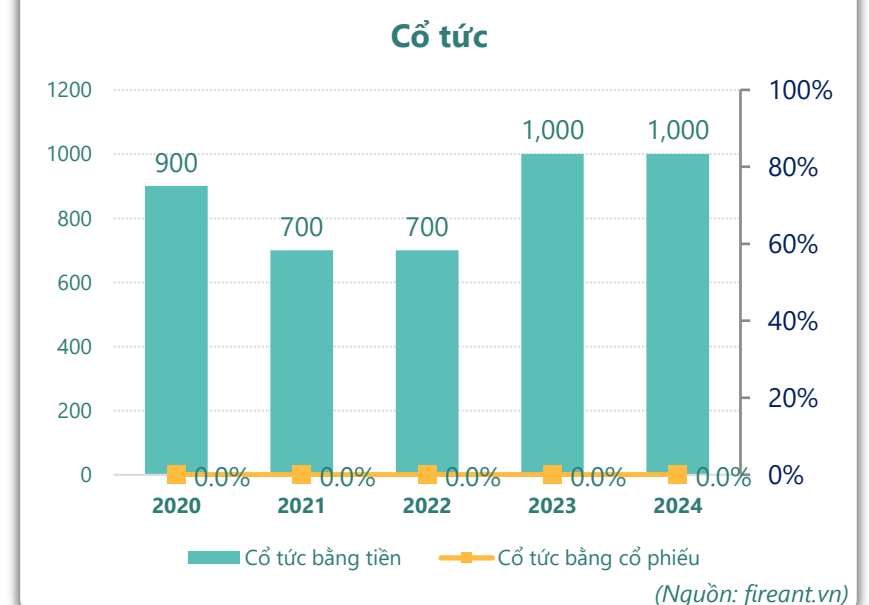
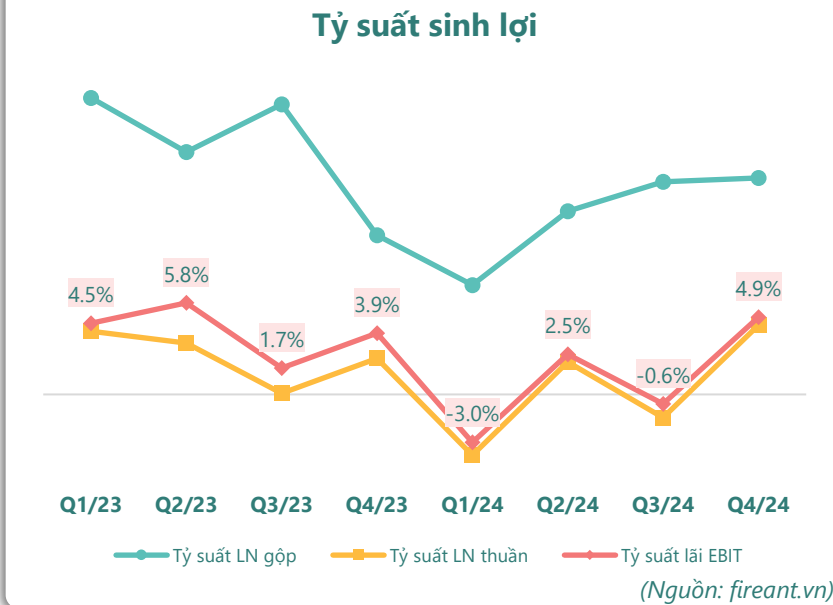
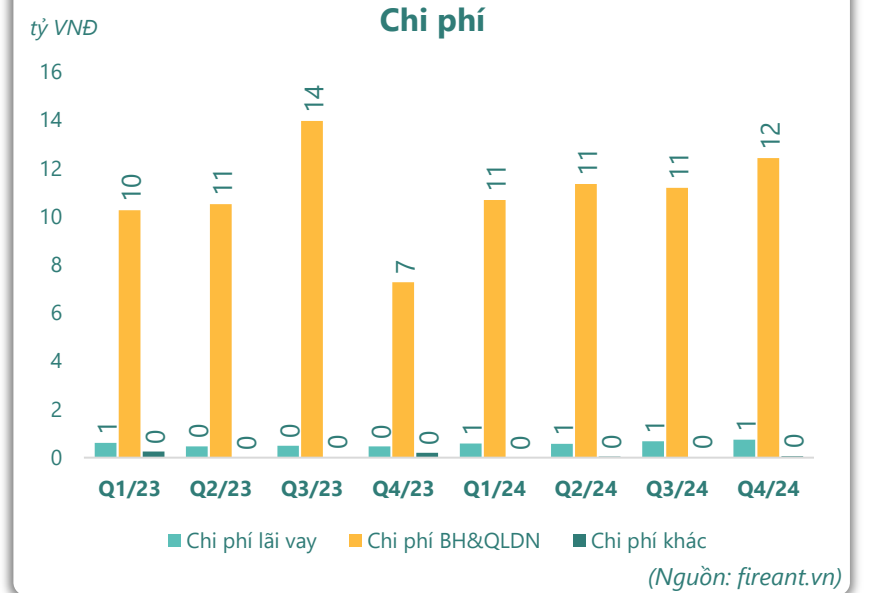
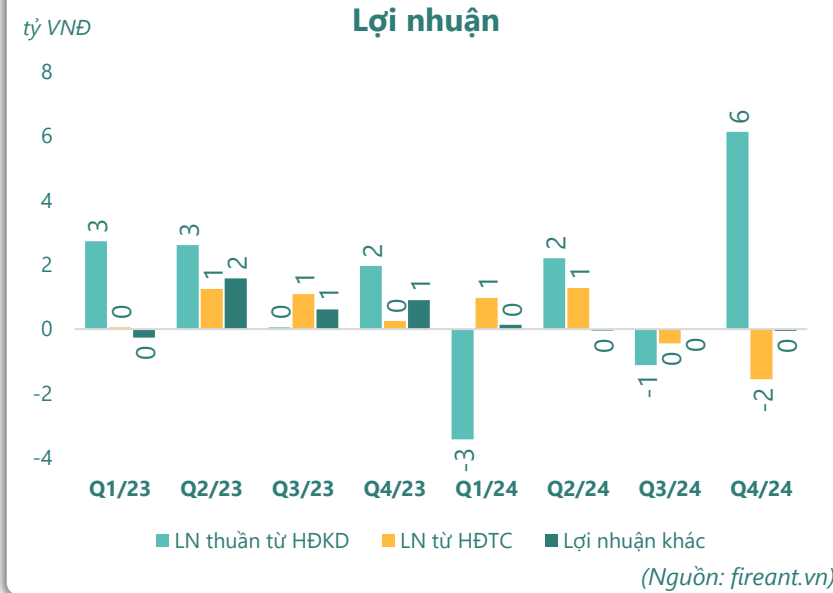
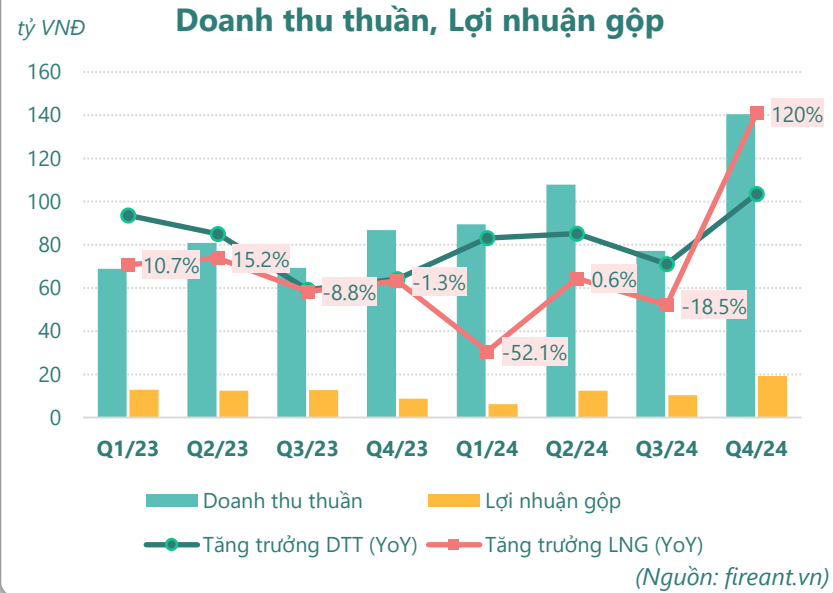
DT thuần 2024
415
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 111 36.6%

LN thuần 2024
3.79
tỷ VNĐ
YoY: ▼3.23 -46.0%

LN sau thuế 2024
1.70
tỷ VNĐ
YoY: ▼5.32 -75.8%



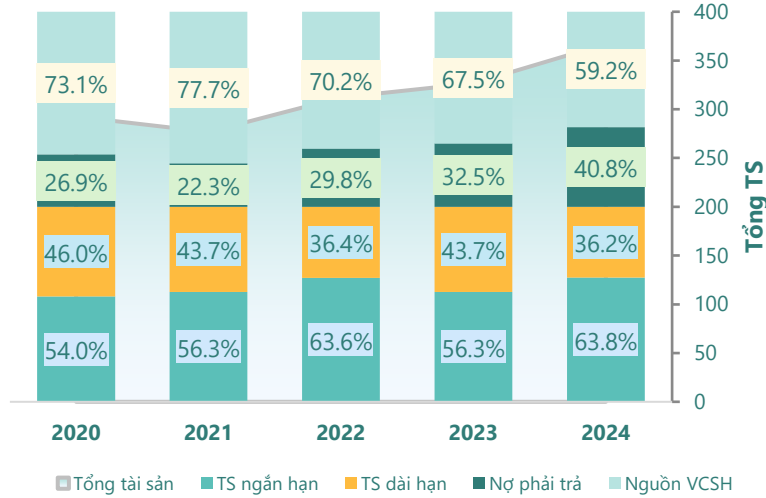
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

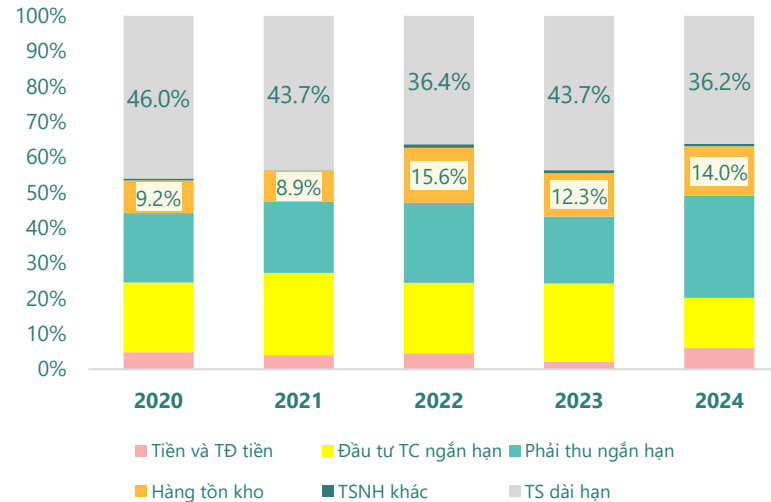
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

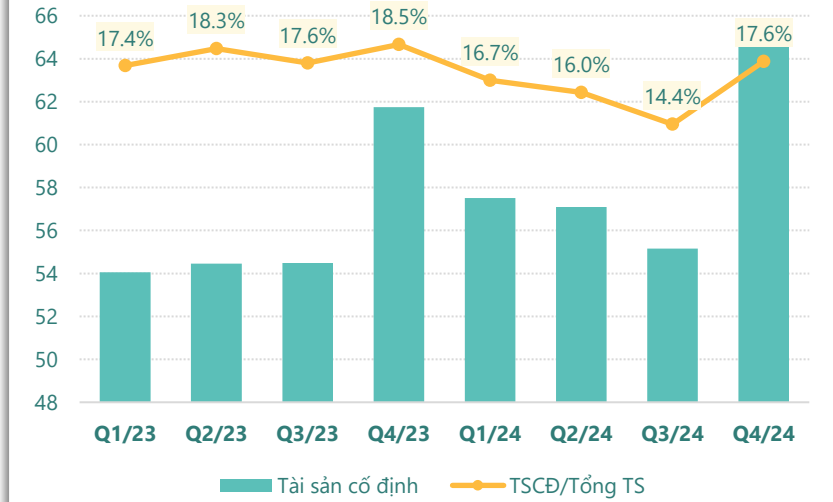
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

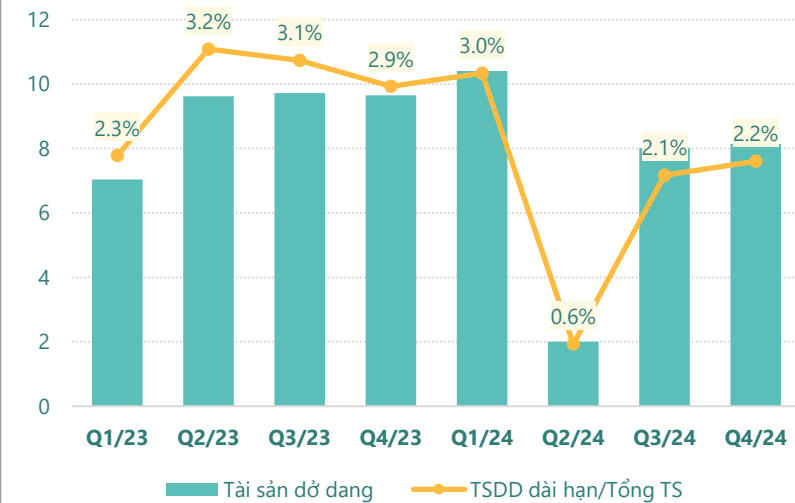
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

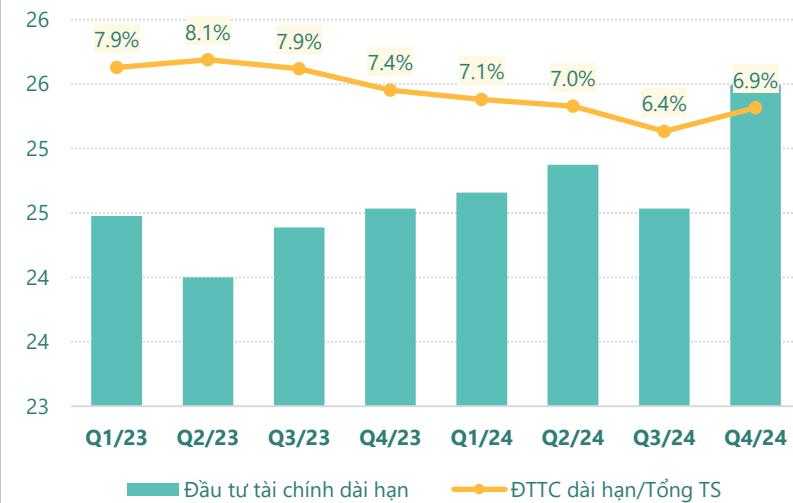
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

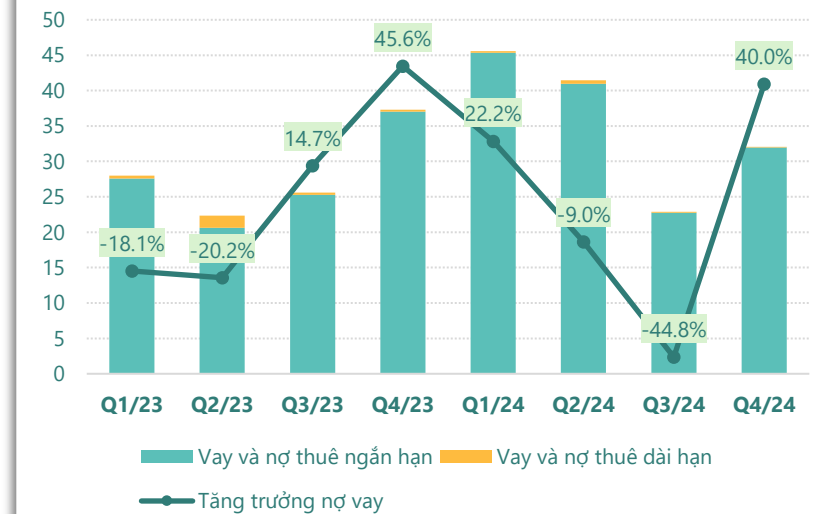
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

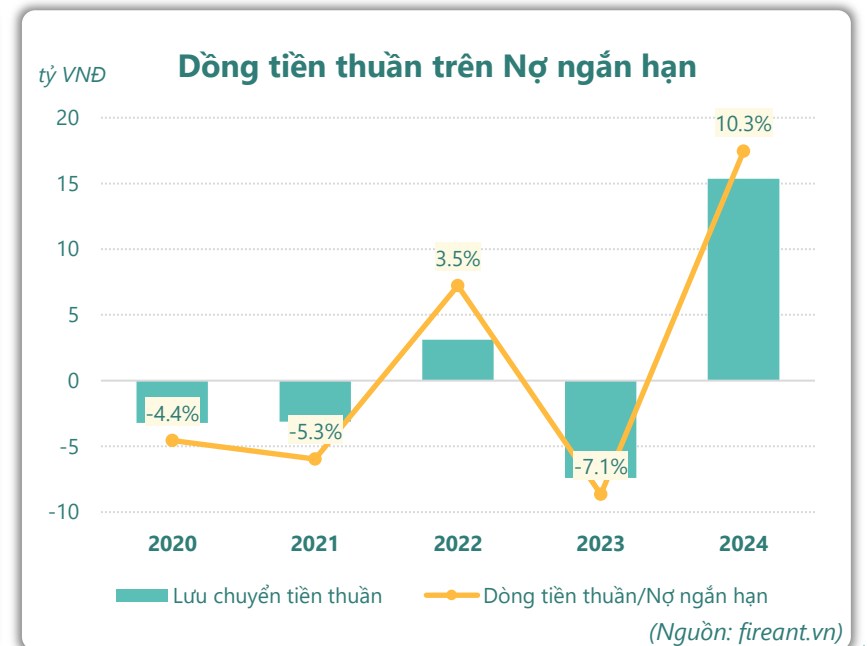
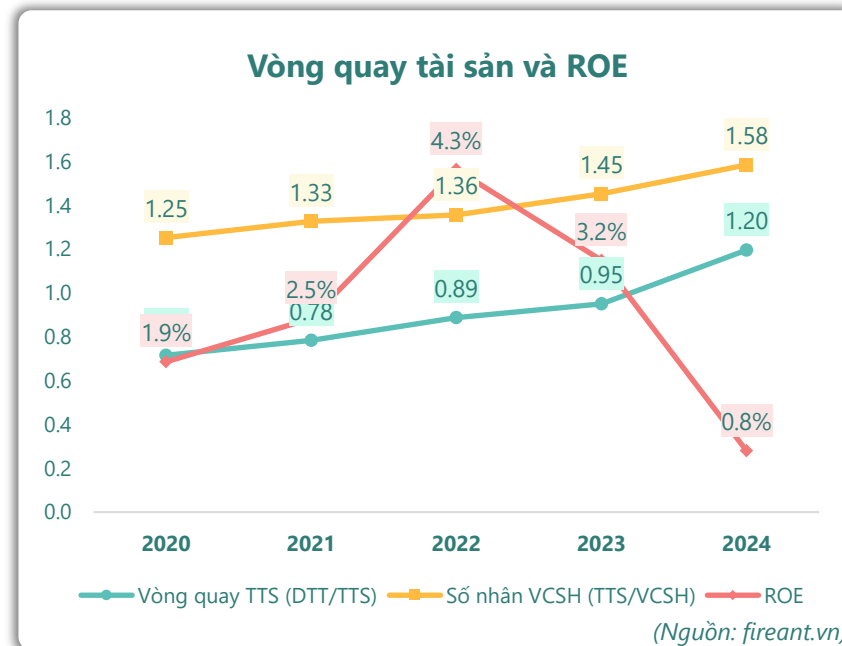
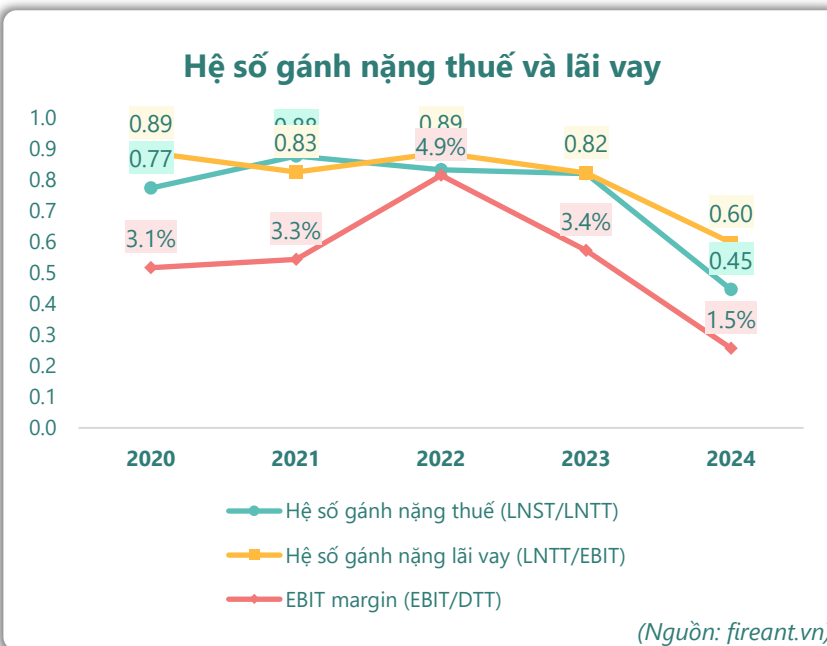
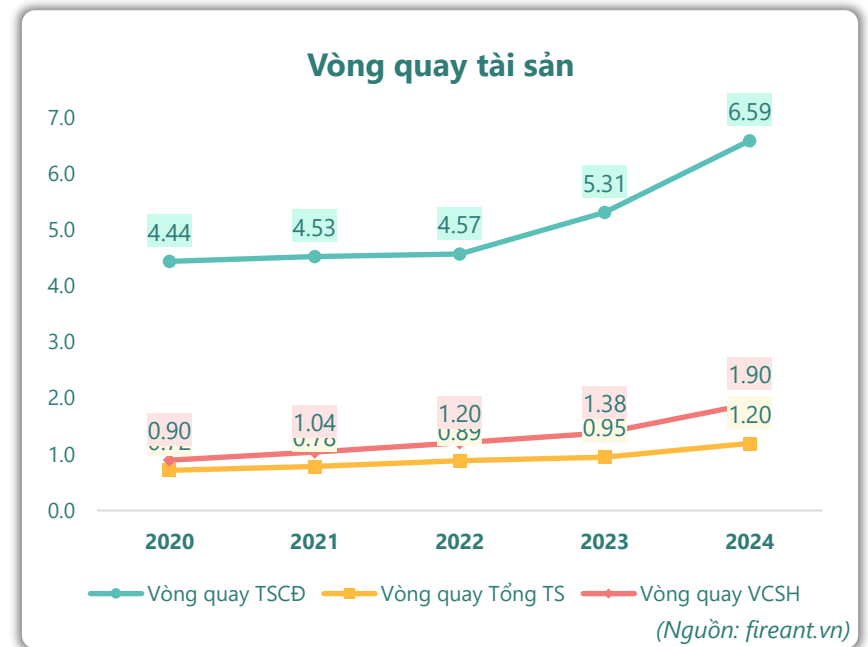
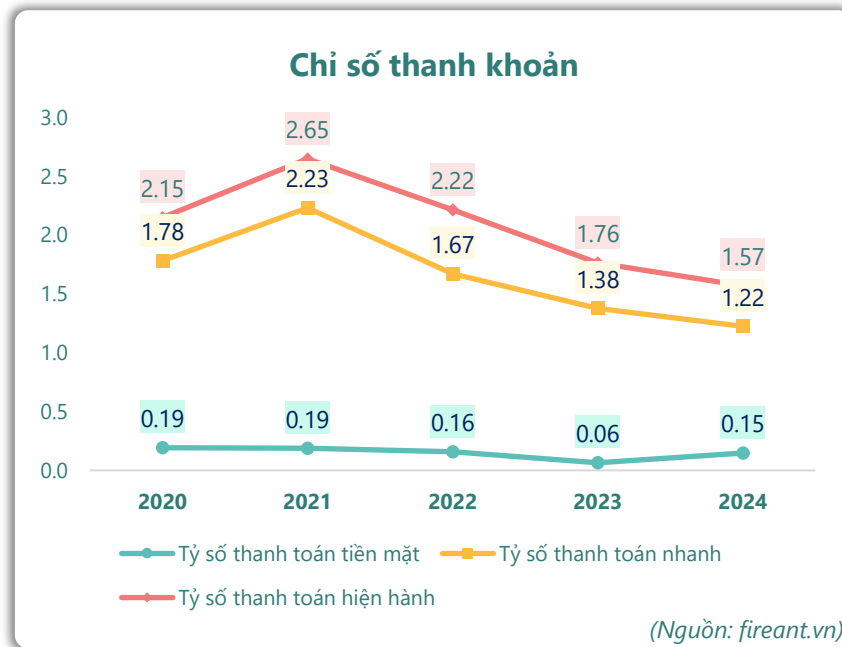
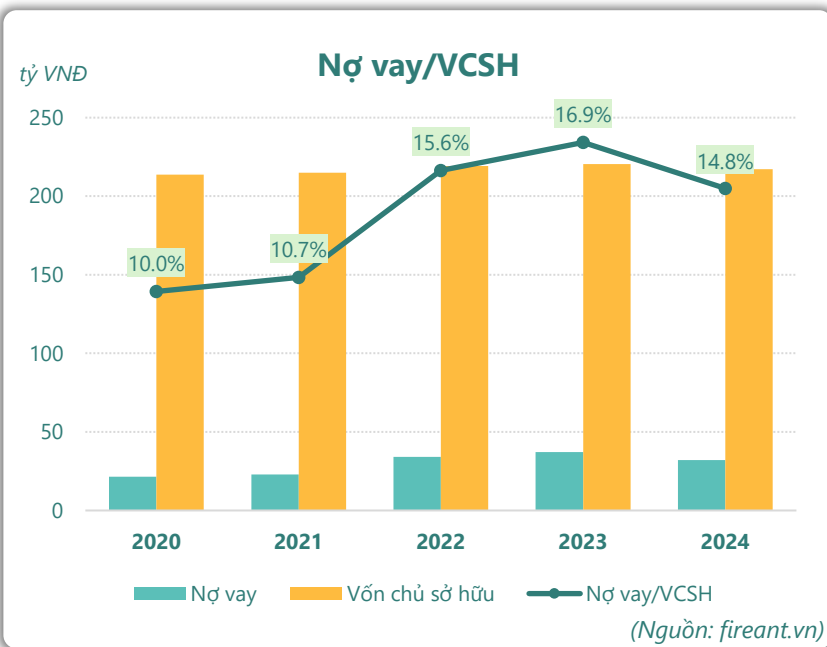
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/24	Q4/23	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	140	86.8	61.8%	415	304	36.6%
Giá vốn hàng bán	121	78.1	55.3%	367	261	40.7%
Lợi nhuận gộp	19.2	8.70	120%	48.1	43.1	11.6%
Doanh thu HĐTC	-0.20	1.14	-117%	4.43	5.61	-21.0%
Chi phí TC	1.36	0.88	54.6%	4.18	3.47	20.4%
Chi phí lãi vay	0.74	0.47	57.6%	2.57	1.86	38.4%
LN trong công ty LKLD	0.96	0.29	230%	1.10	0.15	641%
Chi phí bán hàng	4.95	2.34	112%	17.9	12.4	44.5%
Chi phí QLDN	7.48	4.93	51.7%	27.8	26.0	6.8%
LN thuần từ HĐKD	6.14	1.97	212%	3.79	7.02	-46.0%
Lợi nhuận khác	-0.05	0.90	-106%	0.02	1.55	-98.6%
LN trước thuế	6.09	2.88	111%	3.81	8.57	-55.5%
Lợi nhuận sau thuế	4.65	2.26	106%	1.70	7.02	-75.8%
LNST của CĐ cty mẹ	4.65	2.26	106%	1.70	7.02	-75.8%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-13.1	-7.78	10.4	-15.4	24.5	18.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	9.02	-10.8	0.99	10.8	-15.7	-13.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-3.08	20.6	-2.26	6.55	-3.87	-5.21
Tiền đầu kỳ	14.8	7.68	6.74	15.8	17.8	22.8
Lưu chuyển tiền thuần	-7.15	2.00	9.08	2.00	4.96	-0.69
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	7.68	9.68	15.8	17.8	22.8	22.1

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	367	327	12.3%
Tài sản ngắn hạn	234	184	27.2%
Tiền và tương đương tiền	22.1	6.74	228%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	51.9	72.7	-28.5%
Phải thu ngắn hạn	106	61.8	71.5%
Hàng tồn kho	51.5	40.2	28.0%
Tài sản ngắn hạn khác	2.60	2.63	-1.3%
Tài sản dài hạn	133	143	-6.8%
Phải thu dài hạn	0.46	0.19	145%
Tài sản cố định	64.8	61.1	5.9%
Bất động sản đầu tư	24.5	25.2	-2.9%
Tài sản dở dang	8.14	9.66	-15.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	25.5	24.9	2.5%
Tài sản dài hạn khác	9.67	21.7	-55.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	150	106	41.0%
Nợ ngắn hạn	149	104	42.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	31.9	36.3	-12.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	67.3	38.9	73.1%
Nợ dài hạn	0.75	1.92	-61.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0.10	0.90	-88.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	217	221	-1.5%
Vốn chủ sở hữu	217	221	-1.5%
Vốn điều lệ	61.7	61.7	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

